

Số: 266 /QĐ-UBND

Cà Mau, ngày 17 tháng 02 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về lựa chọn đơn vị kinh doanh vận tải khai thác tuyến vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Cà Mau

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 86/2014/NĐ-CP ngày 10/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;

Căn cứ Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 07/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ; Thông tư số 60/2015/TT-BGTVT ngày 02/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 07/11/2014;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 03/TTr-SGTVT ngày 11/01/2017, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 146/SKHĐT-ĐTGS ngày 23/01/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy định về lựa chọn đơn vị kinh doanh vận tải khai thác tuyến vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

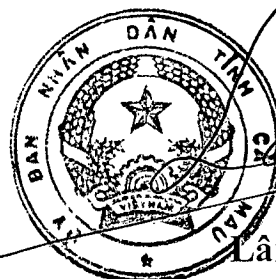
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Thủ trưởng các sở, ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Giao thông vận tải (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND các huyện, TP. Cà Mau;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- CVP Nguyễn Đức Thánh;
- Phòng QH-XD (Ng 04/02);
- Lưu: VT. Tr 50/02.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lâm Văn Bi

QUY ĐỊNH

Về lựa chọn đơn vị kinh doanh vận tải khai thác tuyến vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Cà Mau
(Ban hành kèm theo Quyết định số 266 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định việc lựa chọn đơn vị kinh doanh vận tải khai thác các tuyến xe buýt trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc lựa chọn đơn vị kinh doanh vận tải khai thác các tuyến xe buýt trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Đơn vị tham gia lựa chọn khai thác tuyến là các doanh nghiệp, hợp tác xã vận tải được Sở Giao thông vận tải tỉnh Cà Mau cấp Giấy phép kinh doanh vận tải và có loại hình kinh doanh vận tải phù hợp.

2. Lựa chọn đơn vị khai thác tuyến vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt là quá trình chọn lọc để quyết định doanh nghiệp, hợp tác xã đáp ứng các yêu cầu về điều kiện kinh doanh, quản lý và tổ chức hoạt động vận tải để tham gia khai thác tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt.

3. Hồ sơ lựa chọn (sau đây gọi chung là Hồ sơ) là toàn bộ tài liệu, mẫu biểu do đơn vị tham gia lựa chọn chuẩn bị và nộp cho cơ quan tổ chức lựa chọn để làm căn cứ đánh giá, nhằm lựa chọn đơn vị khai thác tuyến đảm bảo theo các yêu cầu tại Quy định này.

Điều 4. Cơ quan tổ chức lựa chọn

1. Đối với tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt có phạm vi hoạt động trong tỉnh Cà Mau do Sở Giao thông vận tải tỉnh Cà Mau tổ chức lựa chọn.

2. Đối với tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt có phạm vi hoạt động liên tỉnh thì Sở Giao thông vận tải tỉnh Cà Mau phối hợp với Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành có liên quan để tổ chức lựa chọn.

Điều 5. Tiêu chí tổ chức thực hiện lựa chọn

1. Tuyển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt phải nằm trong quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.
2. Phải có từ 02 đơn vị kinh doanh vận tải trở lên đăng ký khai thác trên cùng một tuyến.

Điều 6. Trình tự triển khai lựa chọn

1. Xây dựng Kế hoạch lựa chọn, bao gồm:
 - a) Công bố Kế hoạch lựa chọn;
 - b) Thành lập Tổ chuyên gia đánh giá.
2. Tổ chức lựa chọn đơn vị khai thác, bao gồm:
 - a) Chuẩn bị Hồ sơ;
 - b) Tiếp nhận Hồ sơ;
 - c) Mở Hồ sơ.
3. Đánh giá Hồ sơ lựa chọn đơn vị khai thác tuyến, bao gồm:
 - a) Đánh giá tính hợp lệ của Hồ sơ;
 - b) Đánh giá về năng lực và điều kiện kinh doanh;
 - c) Đánh giá về kỹ thuật;
 - d) Tổng hợp kết quả đánh giá.

Điều 7. Thời gian thực hiện

1. Kế hoạch lựa chọn phải được công bố công khai trên Trang thông tin điện tử của Sở Giao thông vận tải, Cổng Thông tin điện tử tỉnh Cà Mau và thông báo trên Đài Phát thanh - Truyền hình Cà Mau trong 03 ngày liên tiếp. Thời gian công bố Kế hoạch lựa chọn không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày Sở Giao thông vận tải tỉnh Cà Mau tiếp nhận hồ sơ đề nghị khai thác tuyến trong tỉnh của đơn vị vận tải đầu tiên và không quá 15 ngày làm việc đối với tuyến liên tỉnh.
2. Thời gian tiếp nhận hồ sơ tham gia đăng ký khai thác tuyến là 30 ngày, kể từ ngày công bố Kế hoạch lựa chọn.
3. Thời gian tổ chức mở Hồ sơ lựa chọn là 01 ngày làm việc, kể từ ngày hết hạn tiếp nhận Hồ sơ.
4. Thời gian đánh giá Hồ sơ lựa chọn là 10 ngày làm việc, kể từ ngày tổ chức mở Hồ sơ.
5. Thời gian ra Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Tờ trình đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn của Tổ chuyên gia.

Chương II XÂY DỰNG KẾ HOẠCH LỰA CHỌN

Điều 8. Kế hoạch lựa chọn

Nội dung Kế hoạch lựa chọn bao gồm:

1. Tuyên vận tải.
2. Giờ xe xuất bến.
3. Thời gian, địa điểm bắt đầu tiếp nhận Hồ sơ lựa chọn.
4. Thời gian hết hạn tiếp nhận Hồ sơ lựa chọn.
5. Thời gian, địa điểm tổ chức mở Hồ sơ lựa chọn.
6. Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và điều kiện kinh doanh theo Phụ lục 1 và Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật theo Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quy định này.

Điều 9. Tổ chuyên gia đánh giá

1. Sở Giao thông vận tải chịu trách nhiệm thành lập Tổ chuyên gia đánh giá để thực hiện các nhiệm vụ sau:

- a) Đánh giá Hồ sơ lựa chọn;
- b) Xếp thứ tự đơn vị tham gia lựa chọn;
- c) Trình duyệt kết quả lựa chọn.

2. Thành phần Tổ chuyên gia đánh giá

a) Tổ trưởng Tổ chuyên gia: Là lãnh đạo bộ phận quản lý vận tải của Sở Giao thông vận tải tỉnh Cà Mau;

b) Các thành viên bao gồm: Thanh tra giao thông, cán bộ thuộc bộ phận quản lý vận tải và các cán bộ thuộc các bộ phận khác của Sở Giao thông vận tải tổ chức lựa chọn hoặc các chuyên gia được Sở Giao thông vận tải mời tham gia.

3. Số lượng thành viên tổ chuyên gia đánh giá: Có từ 05 người trở lên và phải là số lẻ.

4. Chuyên gia độc lập tham gia Tổ chuyên gia đánh giá phải đáp ứng các tiêu chí sau:

- a) Có trình độ chuyên môn về vận tải từ trung cấp trở lên;
- b) Có thời gian làm việc trong lĩnh vực vận tải đường bộ tối thiểu 03 năm;
- c) Độc lập, không có liên quan về lợi ích đối với các đơn vị vận tải tham gia lựa chọn.

Chương III TỔ CHỨC LỰA CHỌN

Điều 10. Quy cách Hồ sơ lựa chọn

1. Ngôn ngữ sử dụng: Tiếng Việt.
2. Số lượng Hồ sơ: 01 bộ.
3. Niêm phong: Hồ sơ lựa chọn phải được đựng trong 01 túi có niêm phong bên ngoài, trên túi đựng Hồ sơ phải trình bày đầy đủ các thông tin sau:
 - a) Tên, địa chỉ, điện thoại của đơn vị tham gia lựa chọn;
 - b) Địa chỉ tiếp nhận Hồ sơ công bố trên Kế hoạch lựa chọn;
 - c) Tuyên vận tải tổ chức lựa chọn;
 - d) Không được mở trước giờ, ngày ... tháng ... năm ... (ghi thời điểm tổ chức mở Hồ sơ lựa chọn).

Điều 11. Chuẩn bị, nộp, sửa đổi, rút, tiếp nhận, quản lý Hồ sơ lựa chọn

1. Đơn vị đăng ký tham gia lựa chọn chuẩn bị, nộp, sửa đổi, rút Hồ sơ lựa chọn thực hiện theo quy định sau:
 - a) Chuẩn bị Hồ sơ lựa chọn theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Quy định này;
 - b) Nộp trực tiếp hoặc qua đường Bưu điện tới Sở Giao thông vận tải, nhưng phải đảm bảo Sở Giao thông vận tải nhận được Hồ sơ lựa chọn trước khi hết hạn nộp Hồ sơ;
 - c) Trường hợp Hồ sơ của đơn vị đăng ký tham gia lựa chọn được gửi đến Sở Giao thông vận tải sau khi hết hạn nộp Hồ sơ thì được coi là không hợp lệ và không được tham gia lựa chọn;
 - d) Trường hợp đơn vị đăng ký tham gia lựa chọn muốn sửa đổi hoặc rút Hồ sơ không tham gia phải được thực hiện trước khi hết hạn nộp Hồ sơ và bằng văn bản gửi tới Sở Giao thông vận tải.

2. Sở Giao thông vận tải tiếp nhận và quản lý các Hồ sơ đã nộp theo chế độ quản lý Hồ sơ mật cho đến khi công khai kết quả lựa chọn đơn vị khai thác; trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong Hồ sơ của đơn vị tham gia lựa chọn cho các cá nhân, tổ chức khác, trừ các thông tin được công khai khi mở Hồ sơ.

Điều 12. Mở Hồ sơ lựa chọn

1. Sở Giao thông vận tải tiến hành mở Hồ sơ đúng thời gian đã quy định và công khai trước sự chứng kiến của đại diện các đơn vị tham gia lựa chọn tham dự, không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của các đơn vị tham gia lựa chọn.

2. Việc mở Hồ sơ được thực hiện đối với từng Hồ sơ theo thứ tự chữ cái tên của đơn vị tham gia lựa chọn và theo trình tự sau đây:

a) Kiểm tra niêm phong;

b) Mở Hồ sơ, đọc rõ các thông tin về tên đơn vị tham gia lựa chọn khai thác tuyến; tần suất hoạt động, loại xe tham gia lựa chọn và đại diện của Sở Giao thông vận tải phải ký xác nhận vào tất cả các trang của Hồ sơ lựa chọn.

3. Lập Biên bản mở Hồ sơ lựa chọn: Các thông tin quy định tại điểm b, khoản 2, Điều này phải được ghi vào biên bản mở Hồ sơ lựa chọn. Biên bản mở Hồ sơ lựa chọn phải được ký xác nhận bởi đại diện của Sở Giao thông vận tải và các đơn vị tham dự mở Hồ sơ. Biên bản này phải được gửi cho các đơn vị nộp hồ sơ tham gia lựa chọn.

Chương IV ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ

Điều 13. Nguyên tắc đánh giá Hồ sơ

Việc đánh giá Hồ sơ phải căn cứ vào nội dung đánh giá Hồ sơ lựa chọn, Hồ sơ đã nộp, các tài liệu giải thích, làm rõ Hồ sơ để đảm bảo lựa chọn được đơn vị tham gia lựa chọn có đủ năng lực, kinh nghiệm và có phương án tổ chức vận tải phù hợp để thực hiện.

Điều 14. Làm rõ Hồ sơ

1. Sau khi mở Hồ sơ, đơn vị tham gia lựa chọn làm rõ Hồ sơ lựa chọn theo yêu cầu của Sở Giao thông vận tải. Trường hợp Hồ sơ của đơn vị tham gia lựa chọn thiếu tài liệu chứng minh năng lực và điều kiện kinh doanh thì Sở Giao thông vận tải yêu cầu đơn vị làm rõ, bổ sung tài liệu để chứng minh trong thời gian không quá 02 ngày làm việc, kể từ khi có yêu cầu làm rõ và đảm bảo thời gian theo quy định tại khoản 4, Điều 7, Quy định này.

2. Trường hợp sau khi hết hạn nộp Hồ sơ, nếu đơn vị tham gia lựa chọn phát hiện Hồ sơ thiếu các tài liệu chứng minh năng lực và điều kiện kinh doanh thì đơn vị tham gia lựa chọn được phép gửi tài liệu đến Sở Giao thông vận tải để làm rõ.

3. Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu bổ sung thêm của đơn vị tham gia lựa chọn để xem xét, đánh giá; các tài liệu bổ sung được coi như một phần của Hồ sơ.

4. Việc làm rõ Hồ sơ chỉ được thực hiện giữa Sở Giao thông vận tải và đơn vị tham gia lựa chọn có Hồ sơ cần phải làm rõ và phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất Hồ sơ của đơn vị tham gia lựa chọn. Nội dung làm rõ Hồ sơ phải thể hiện bằng văn bản và được Sở Giao thông vận tải bảo quản như một phần của Hồ sơ.

Điều 15. Đánh giá tính hợp lệ của Hồ sơ

1. Hồ sơ của đơn vị tham gia lựa chọn được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau:

- a) Có Hồ sơ đầy đủ theo quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Quy định này;
- b) Không có tên trong hai hoặc nhiều Hồ sơ lựa chọn;
- c) Đơn vị tham gia lựa chọn không đang trong thời gian bị đình chỉ kinh doanh vận tải bằng xe ô tô.

d) Đơn vị tham gia lựa chọn không đang trong quá trình giải thể, không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.

2. Đơn vị tham gia lựa chọn có Hồ sơ hợp lệ sẽ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và điều kiện kinh doanh. Đơn vị tham gia lựa chọn có Hồ sơ không hợp lệ sẽ bị loại và không tiếp tục đánh giá Hồ sơ.

Điều 16. Đánh giá về năng lực và điều kiện kinh doanh

1. Bảng đánh giá về năng lực và điều kiện kinh doanh đối với Hồ sơ lựa chọn đơn vị khai thác tuyến vận tải hành khách theo Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quy định này.

2. Nội dung đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được đánh giá theo tiêu chí đạt hoặc không đạt. Đơn vị tham gia lựa chọn đạt tất cả các nội dung theo quy định mới được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về năng lực và điều kiện kinh doanh.

3. Đơn vị tham gia lựa chọn đáp ứng yêu cầu về năng lực và điều kiện kinh doanh mới được xem xét, đánh giá tiếp về kỹ thuật.

Điều 17. Đánh giá về kỹ thuật

1. Việc đánh giá về kỹ thuật đối với Hồ sơ lựa chọn đơn vị khai thác tuyến vận tải hành khách theo Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quy định này.

2. Đơn vị tham gia lựa chọn không đạt mức điểm yêu cầu tối thiểu đối với ít nhất một trong các tiêu chuẩn kỹ thuật được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.

3. Đơn vị đăng ký lựa chọn có điểm kỹ thuật không thấp hơn 70% tổng số điểm về kỹ thuật được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.

4. Đơn vị tham gia lựa chọn đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật mới được xem xét, xếp thứ tự đơn vị tham gia lựa chọn khai thác.

Điều 18. Tổng hợp kết quả đánh giá

1. Tổng hợp kết quả đánh giá là công tác xếp thứ tự các đơn vị tham gia lựa chọn dựa trên tổng số điểm đánh giá về kỹ thuật (đã bao gồm cả điểm cộng hoặc điểm trừ) từ cao xuống thấp.

2. Trường hợp có nhiều đơn vị có cùng số điểm đánh giá về kỹ thuật (đã bao gồm cả điểm cộng hoặc trừ), thứ tự được xét theo trình tự ưu tiên theo quy định tại khoản 1, Điều 25, Quy định này.

Chương V PHÊ DUYỆT VÀ CÔNG KHAI KẾT QUẢ LỰA CHỌN

Điều 19. Xét duyệt lựa chọn

Đơn vị khai thác tuyến được lựa chọn khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Có Hồ sơ lựa chọn hợp lệ.
2. Có đủ năng lực và điều kiện kinh doanh.
3. Có tổng số điểm về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu.
4. Xếp thứ nhất trong danh sách xếp thứ tự đơn vị tham gia lựa chọn.

Điều 20. Phê duyệt kết quả lựa chọn

1. Căn cứ kết quả xếp thứ tự các đơn vị tham gia lựa chọn, Tổ chuyên gia báo cáo và trình Sở Giao thông vận tải phê duyệt kết quả lựa chọn đơn vị khai thác tuyến vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.

2. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn phải kèm theo các thông tin về cam kết của đơn vị được lựa chọn khai thác tuyến theo thông tin đã đăng ký trong Hồ sơ lựa chọn để làm cơ sở thực hiện và kiểm tra thực hiện.

3. Đối với đơn vị tham gia lựa chọn không được lựa chọn, trong thông báo kết quả lựa chọn phải nêu rõ lý do đơn vị không được lựa chọn.

Điều 21. Công khai kết quả lựa chọn

1. Không muộn hơn 05 ngày làm việc kể từ ngày quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn đơn vị khai thác tuyến được ban hành, Sở Giao thông vận tải đăng tải thông tin về kết quả lựa chọn lên Trang thông tin điện tử của Sở Giao thông vận tải tỉnh Cà Mau; đồng thời, gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn tới các đơn vị tham gia lựa chọn (bao gồm cả đơn vị được lựa chọn và đơn vị không được lựa chọn).

2. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn bao gồm:

- a) Tên đơn vị tham gia lựa chọn được lựa chọn;
- b) Tên tuyến;
- c) Biểu đồ chạy xe trên tuyến;
- d) Loại xe khai thác trên tuyến;
- đ) Thời hạn khai thác tuyến;
- e) Các nội dung cần lưu ý (nếu có);
- g) Danh sách đơn vị tham gia lựa chọn không được lựa chọn và tóm tắt lý do không được lựa chọn của từng đơn vị.

Chương VI
QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN
TRONG HOẠT ĐỘNG LỰA CHỌN

Điều 22. Sở Giao thông vận tải tổ chức lựa chọn

1. Thực hiện đúng trình tự lựa chọn đơn vị khai thác tuyến theo Quy định này.
2. Yêu cầu đơn vị tham gia lựa chọn làm rõ Hồ sơ lựa chọn trong quá trình đánh giá Hồ sơ.
3. Bảo đảm trung thực, khách quan, công bằng trong quá trình lựa chọn.
4. Công bố các thông tin về việc tổ chức lựa chọn trên Trang thông tin điện tử của Sở Giao thông vận tải tỉnh Cà Mau và tới các đơn vị tham gia lựa chọn.
5. Bảo mật các tài liệu của đơn vị tham gia lựa chọn.

Điều 23. Đơn vị vận tải tham gia lựa chọn

1. Tham gia lựa chọn với tư cách là đơn vị độc lập.
2. Thực hiện các cam kết đã đề xuất trong Hồ sơ lựa chọn.
3. Kiên nghị, khiếu nại, tố cáo các vi phạm trong quá trình lựa chọn.
4. Tuân thủ các quy định về lựa chọn.
5. Bảo đảm trung thực, chính xác trong quá trình tham gia lựa chọn, kiên nghị, khiếu nại, tố cáo (nếu có).

Điều 24. Tổ chuyên gia đánh giá

1. Đánh giá Hồ sơ lựa chọn theo đúng yêu cầu và tiêu chuẩn đánh giá theo Quy định này.
2. Bảo mật các tài liệu về Hồ sơ lựa chọn theo quy định của pháp luật và quy định tại Quy định này trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.
3. Bảo lưu ý kiến của mình.
4. Trung thực, khách quan, công bằng trong quá trình đánh giá Hồ sơ lựa chọn và báo cáo kết quả đánh giá.

Chương VII
XỬ LÝ TÌNH HUỐNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM TRONG HOẠT ĐỘNG
LỰA CHỌN

Điều 25. Xử lý tình huống trong tổ chức lựa chọn

1. Trường hợp có nhiều đơn vị có cùng số điểm đánh giá về kỹ thuật (đã bao gồm cả điểm cộng hoặc trừ) xếp thứ tự được xét theo trình tự ưu tiên sau:

- a) Đơn vị có số điểm cộng cao hơn;
- b) Đơn vị có số điểm trừ ít hơn;
- c) Đơn vị nộp Hồ sơ đăng ký khai thác tuyến trước.

Trường hợp là đối tượng ưu tiên, đơn vị tham gia lựa chọn phải kê khai trong Hồ sơ lựa chọn. Phương pháp xác định điểm cộng, điểm trừ được quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Quy định này.

2. Trường hợp khi hết hạn nộp Hồ sơ lựa chọn, không có đơn vị vận tải nào nộp Hồ sơ lựa chọn thì Sở Giao thông vận tải ra quyết định hủy bỏ tổ chức lựa chọn.

3. Trường hợp khi hết hạn nộp Hồ sơ lựa chọn, nếu chỉ có duy nhất 01 đơn vị tham gia lựa chọn nộp Hồ sơ lựa chọn hoặc có nhiều đơn vị nộp Hồ sơ tham gia lựa chọn nhưng chỉ có duy nhất 01 đơn vị có Hồ sơ hợp lệ, Sở Giao thông vận tải xem xét chỉ định đối với đơn vị tham gia lựa chọn.

4. Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày ký quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nếu đơn vị tham gia lựa chọn được lựa chọn không đưa xe vào khai thác trên tuyến theo cam kết thì coi như đơn vị được lựa chọn từ chối khai thác tuyến. Sở Giao thông vận tải thông báo bằng văn bản cho đơn vị tham gia lựa chọn xếp thứ tự tiếp theo trong danh sách xếp thứ tự và công bố trên Trang thông tin điện tử của Sở Giao thông vận tải tại tỉnh Cà Mau. Trong vòng 10 ngày kể từ ngày thông báo, nếu đơn vị tham gia lựa chọn có văn bản đồng ý khai thác thì Sở Giao thông vận tải ra quyết định phê duyệt đơn vị tham gia lựa chọn xếp thứ tự tiếp theo là đơn vị được lựa chọn.

5. Trường hợp không còn đơn vị xếp thứ tự tiếp theo trong danh sách xếp thứ tự để đề nghị khai thác thì Sở Giao thông vận tải hủy bỏ toàn bộ kết quả tổ chức lựa chọn.

Điều 26. Xử lý vi phạm trong hoạt động lựa chọn

1. Các hành vi vi phạm:

- a) Đưa, nhận, môi giới hối lộ;
- b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động lựa chọn;
- c) Cá nhân trực tiếp đánh giá Hồ sơ, xếp thứ tự đơn vị, kết quả lựa chọn đơn vị cố ý báo cáo sai hoặc cung cấp thông tin không trung thực làm sai lệch kết quả lựa chọn.

2. Tổ chức, cá nhân vi phạm các hành vi theo quy định tại khoản 1, Điều này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương VIII TỔ CHỨC THỰC HIỆN

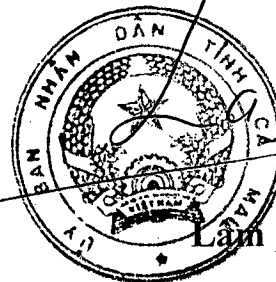
Điều 27. Sở Giao thông vận tải

1. Tổ chức thực hiện lựa chọn đơn vị khai thác tuyến theo đúng Quy định này.
2. Ra Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn đơn vị vận tải khai thác tuyến.
3. Kiểm tra việc thực hiện các cam kết của đơn vị tham gia lựa chọn đã đề xuất trong Hồ sơ lựa chọn trước khi đưa phương tiện vào khai thác trên tuyến.
4. Đối với các tuyến liên tỉnh thì thực hiện thông báo cho Sở Giao thông vận tải đầu tuyến bên kia các thông tin về lựa chọn đơn vị khai thác tuyến để phối hợp tổ chức, quản lý hoạt động vận tải trên tuyến.
5. Báo cáo kịp thời những vướng mắc phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện lựa chọn đơn vị khai thác tuyến về Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 28. Đơn vị tham gia lựa chọn được lựa chọn

Đảm bảo thực hiện đầy đủ các cam kết đã đề xuất trong Hồ sơ lựa chọn và trong quá trình khai thác tuyến./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lâm Văn Bi

PHỤ LỤC 1

(Ban hành kèm theo Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)



Bảng đánh giá về điều kiện và năng lực kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt

STT	* Nội dung đánh giá năng lực và điều kiện kinh doanh	Mức yêu cầu tối thiểu để được đánh giá là đáp ứng (Đạt)	Ghi chú (Tài liệu cần nộp)
1	Điều kiện kinh doanh		
1.1	Giấy phép kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt	Có Giấy phép còn thời hạn	Bản sao Giấy phép kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt
2	Năng lực khai thác tuyến		
2.1	Phương án khai thác tuyến	Có Phương án khai thác tuyến	Phương án khai thác tuyến
2.2	Số lượng phương tiện vận tải hành khách đang hoạt động	- Có quyền quản lý, sử dụng hợp pháp - Có số lượng lớn hơn hặc bằng số lượng phương tiện tối thiểu theo quy định tại Nghị định số 86/2014/NĐ-CP	- Bản sao có chứng thực Giấy đăng ký xe ô tô - Giấy tờ chứng minh quyền quản lý, sử dụng hợp pháp (nếu phương tiện không thuộc sở hữu của đơn vị)
2.3	Số lượng phương tiện vận tải hành công cộng bằng xe buýt hiện có	- Số lượng - Chất lượng phương tiện - Nước sản xuất	Danh sách phương tiện
2.4	Kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện	Có kế hoạch đảm bảo phương tiện được bảo dưỡng, sửa chữa theo quy định	Kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện
2.5	Số lượng lái xe hiện có	- Có hợp đồng lao động và tham gia bảo hiểm xã hội - Có Giấy phép lái xe và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định	- Danh sách lái xe - Bản sao Giấy phép lái xe
2.6	Số lượng nhân viên phục vụ trên xe hiện có	Có hợp đồng lao động và tham gia bảo hiểm xã hội	Danh sách nhân viên phục vụ
2.7	Chất lượng dịch vụ	Tự xây dựng hoặc áp dụng Tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ	Đăng ký chất lượng dịch vụ vận tải trên các tuyến hiện có
2.8	Bảo đảm an toàn giao thông (ATGT)	- Đã lập kế hoạch bảo đảm ATGT - Đã xây dựng Quy trình bảo đảm ATGT	- Kế hoạch bảo đảm ATGT - Quy trình bảo đảm ATGT

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

PHỤ LỤC 2

(Ban hành kèm theo Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

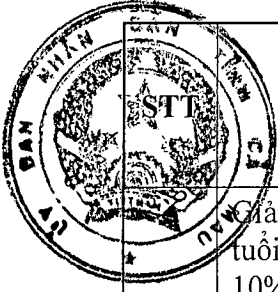


Bảng đánh giá về kỹ thuật của đơn vị theo Hồ sơ lựa chọn

Việc đánh giá về kỹ thuật đối với từng Hồ sơ được thực hiện theo phương pháp chấm điểm theo thang điểm 100, bao gồm các nội dung sau đây:

STT	Nội dung đánh giá	Mức điểm tối đa	Thang điểm chi tiết	Mức điểm yêu cầu tối thiểu
I	Phương tiện vận chuyển cam kết đầu tư khai thác trên tuyến	30		
1.1	Niên hạn sử dụng bình quân của các xe đăng ký khai thác tuyến	15		10
a	Xe mới 100%		15	
b	Xe có niên hạn sử dụng từ 1 - 13 năm (Xe có niên hạn sử dụng 1 năm được 14 điểm; cứ thêm 1 năm sử dụng thì trừ 1 điểm)		2-14	
c	Niên hạn sử dụng từ 14 năm đến hết niên hạn sử dụng		0	
1.2	Cửa lên xuống xe của hành khách	5		3
a	Riêng biệt (1 cửa lên, 1 cửa xuống)		5	
b	Chung (xe chỉ có 1 cửa lên, xuống chung)		3	
1.3	Các trang bị khác trên xe	10		5
a	Điều hòa nhiệt độ	3		
	- Có		3	
	- Không		0	
b	Wifi	1		
	- Có		1	
	- Không		0	
c	Công cụ hỗ trợ người khuyết tật	5		
	- Có		5	
	- Không		0	
d	Dụng cụ che nắng	1		
	- Có		1	
	- Không		0	
II	Năng lực bảo dưỡng phương tiện	10		5
2.1	Trực tiếp của đơn vị		10	
2.2	Đơn vị thuê đơn vị khác thực hiện dịch vụ bảo dưỡng		5	
2.3	Đơn vị giao cho lái xe tự bảo dưỡng		0	

STT	Nội dung đánh giá	Mức điểm tối đa	Thang điểm chi tiết	Mức điểm yêu cầu tối thiểu
III	Cam kết bố trí lái xe hoạt động trên tuyến	30		
3.1	Số năm thâm niên bình quân	10		3
a	Nhỏ hơn 03 năm		3	
b	Từ 03 năm đến 10 năm		4-7	
c	Từ 10 năm trở lên		10	
3.2	Số năm làm việc bình quân của các lái xe thuộc đơn vị	10		5
a	Nhỏ hơn 03 năm		1-3	
b	Từ 03 năm đến 10 năm		4-7	
c	Từ 10 năm trở lên		8-10	
3.3	Tập huấn cho lái xe	10		10
a	Tất cả các lái xe thuộc đơn vị đều có chứng chỉ tập huấn còn thời hạn		10	
b	Lái xe thuộc đơn vị không có chứng chỉ tập huấn hoặc có nhưng hết thời hạn.		0	
IV	Chất lượng dịch vụ vận tải	10		
4.1	Đón trả khách	5		5
a	Có cam kết bằng văn bản về đón, trả khách đúng trạm dừng, nhà chờ		2	
b	Có cam kết bằng văn bản về hoạt động đúng theo tần suất chạy xe đã đăng ký		1	
c	Có cam kết bằng văn bản về thực hiện theo đúng biểu đồ hoạt động trên tuyến khi được phê duyệt hoặc khi có yêu cầu điều chỉnh của cơ quan có chức năng		2	
4.2	Quyền lợi của hành khách	5		5
a	Cam kết thực hiện đầy đủ các quyền lợi của hành khách theo quy định		2	
b	Có xây dựng quy trình tiếp nhận, xử lý kịp thời các khiếu nại của hành khách		3	
c	Không có xây dựng quy trình tiếp nhận xử lý các khiếu nại của hành khách		0	
V	Giá vé	20		
5.1	Giá vé bình quân/1km	10		3
a	Tương đương giá bình quân các tuyến đang khai thác		1	
b	Thấp hơn giá vé bình quân đang khai thác từ 10 – 30% (thấp hơn mỗi 10% được cộng 3 điểm)		3-9	
c	Cao hơn giá vé bình quân đang khai		0	
5.2	Chính sách giảm giá vé	10		6



Nội dung đánh giá	Mức điểm tối đa	Thang điểm chi tiết	Mức điểm yêu cầu tối thiểu
Giảm giá vé cho học sinh, người có công, người cao tuổi, người khuyết tật (mỗi mức giảm tương đương 10% được cộng 2 điểm)		2-10	
Tổng cộng	100		70

*** Ghi chú:**

1) Đối với phương tiện:

Thời gian sử dụng bình quân của phương tiện là tổng số năm của từng phương tiện tính từ năm phương tiện được sản xuất đến năm hiện tại chia cho số lượng phương tiện.

2) Đối với lái xe:

- Thâm niên bình quân của lái xe được xác định bằng tổng số năm từ khi có giấy phép lái xe phù hợp với loại xe dự kiến đưa vào hoạt động trên tuyến.

- Thời gian làm việc bình quân của lái xe tại đơn vị được xác định bằng tổng số tháng đơn vị thực hiện đóng bảo hiểm xã hội cho từng lái xe. Đơn vị tham gia lựa chọn cần nộp sổ bảo hiểm xã hội và các giấy tờ có liên quan của lái xe để xác định thời gian làm việc bình quân của lái xe tại đơn vị.

PHỤ LỤC 3

(Ban hành kèm theo Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2017
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)



Phương pháp xác định điểm cộng, điểm trừ

Điểm cộng là điểm được cộng thêm vào số điểm đánh giá về kỹ thuật của đơn vị tham gia lựa chọn và được tính như sau:

- a) Được cộng thêm 05 điểm: Nếu trong 03 năm gần nhất, đơn vị nhận được khen thưởng của cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh trong công tác đảm bảo trật tự ATGT;
- b) Được cộng thêm 03 điểm: Nếu trong 02 năm gần nhất mà đơn vị; phương tiện và lái xe thuộc đơn vị không vi phạm các quy định về quản lý hoạt động vận tải;
- c) Được cộng thêm 01 điểm: Nếu trong năm gần nhất, đơn vị, phương tiện và lái xe thuộc đơn vị không vi phạm các quy định về quản lý hoạt động vận tải.

2. Điểm trừ là số điểm bị trừ từ số điểm đánh giá về kỹ thuật của đơn vị tham gia lựa chọn và được tính như sau:

- a) Bị trừ 10 điểm: Nếu trong 03 năm gần nhất, đơn vị, phương tiện và lái xe thuộc đơn vị vi phạm các quy định về quản lý hoạt động vận tải đến mức bị thu hồi Giấy phép kinh doanh vận tải.
- b) Bị trừ 5 điểm: Nếu trong 03 năm gần nhất, đơn vị, phương tiện và lái xe thuộc đơn vị bị nhắc nhở và yêu cầu khắc phục do vi phạm các quy định về quản lý hoạt động vận tải.

3. Cách xác định: Căn cứ vào các quyết định xử lý vi phạm của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Trong trường hợp tính điểm cộng thì chỉ áp dụng đối với các đơn vị có thời gian tham gia hoạt động vận tải lớn hơn hoặc bằng với thời gian đánh giá tương ứng.

PHỤ LỤC 4

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 266 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2017
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)*



Mẫu Hồ sơ

Lựa chọn đơn vị khai thác tuyến vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt

**HỒ SƠ THAM GIA LỰA CHỌN KHAI THÁC
TUYỂN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CÔNG CỘNG BẰNG XE BUÝT**

Tuyến vận tải: _____ (ghi tên tuyến vận tải)

Giờ mở tuyến: _____

Giờ đóng tuyến: _____

Tần suất chạy xe: _____

Điểm đầu tuyến: _____

Điểm cuối tuyến: _____

Cơ quan tổ chức lựa chọn: _____ (ghi tên Sở GTVT tổ chức)

....., ngày tháng năm

Đại diện hợp pháp của
đơn vị đăng ký lựa chọn
(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

Tên đơn vị ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..... ngày..... tháng.....năm.....

ĐƠN ĐĂNG KÝ LỰA CHỌN⁽¹⁾

Kính gửi: _____ [Ghi tên Sở GTVT tổ chức lựa chọn]

(sau đây gọi là cơ quan tổ chức lựa chọn)

Sau khi nghiên cứu và khảo sát sơ bộ tuyến ...⁽²⁾..., đơn vị: (Ghi tên đơn vị đăng ký lựa chọn), đăng ký khai thác vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt, như sau:

- Tên tuyến: ... (điểm đầu) ... đến ... (điểm cuối), và ngược lại.
- Cự ly vận chuyển:km.
- Hành trình chạy xe: ... (ghi theo tên đường xe hoạt động từ điểm đầu đến điểm cuối và ngược lại).
- Giờ mở tuyến: giờ....phút; Giờ đóng tuyến: giờ... phút.
- Giãn cách giữa các chuyến xe:... phút (không quá 30 phút đối với tuyến nội tỉnh và 45 phút đối với tuyến liên tỉnh).
- Thời gian hoạt động trong ngày: ... giờ (nhưng không dưới 12 giờ/ngày).
- Tổng số xe đăng ký:xe.
- Loại xe: ... (nhãn hiệu) ..., ... (năm sản xuất), ... (chỗ ngồi, chỗ đứng) ..., ... (màu sơn) ...

1. Chỉ tham gia trong một Hồ sơ đăng ký lựa chọn này với tư cách là đơn vị đăng ký lựa chọn chính.
2. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.
3. Không trong thời gian bị đình chỉ kinh doanh vận tải.
4. Những thông tin kê khai trong Hồ sơ đăng ký lựa chọn là trung thực và không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông đồng khi tham dự lựa chọn đơn vị khai thác tuyến vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt này.
5. Thực hiện đúng các đề xuất và cam kết về kỹ thuật, phương án tổ chức đưa ra trong Hồ sơ đăng ký lựa chọn trong suốt quá trình khai thác tuyến.

Đại diện hợp pháp của

đơn vị đăng ký lựa chọn⁽¹⁾

(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

*** Ghi chú:**

(1) Đơn vị tham gia lựa chọn lưu ý ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của cơ quan tổ chức lựa chọn, đơn vị đăng ký lựa chọn, được đại diện hợp pháp của đơn vị đăng ký lựa chọn ký tên, đóng dấu.

(2) Ghi đúng tên điểm đầu, điểm cuối theo kế hoạch lựa chọn được cơ quan quản lý công bố.

Tên đơn vị...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng.....năm.....

PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC TUYẾN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH
CÔNG CỘNG BẰNG XE BUÝT

1. Đặc điểm tuyến:

Tên tuyến:.....đi.....và ngược lại.

Điểm đầu:.....

Điểm cuối:.....

Cự ly vận chuyển:.....km.

Hành trình:.....

2. Biểu đồ chạy xe:

Giờ mở tuyến: Lúc giờ.

Giờ đóng tuyến: Lúc giờ.

Tần suất chạy xe: phút/chuyến.

Tốc độ lữ hành: km/h.

Tổng thời gian thực hiện hành trình: phút.

(Gửi kèm biểu đồ vận hành)

3. Số lượng, chủng loại của xe khai thác trên tuyến:

Tổng số xe: chiếc. Trong đó: Số lượng xe hoạt động chính thức: chiếc, số lượng xe dự phòng: chiếc.

Sức chứa: chỗ ngồi, chỗ đứng.

Số cửa cho hành khách lên, xuống xe: cửa.

Nhãn hiệu:.....

Năm sản xuất:

Nước sản xuất:

Màu sơn:

4. Phương án bố trí lái xe, nhân viên phục vụ, nhân viên bán vé trên xe:

Tổng số lái xe: người; Thâm niên lái xe trung bình: năm.

Thời gian làm việc của lái xe/ngày: giờ.

Số lượng lái xe, nhân viên phục vụ, nhân viên bán vé/1 xe:

5. Giá vé và cước hành lý:

1. Giá vé:

a) Giá vé suốt tuyến:..... đồng/HK.

b) Giá vé chặng:

- Chặng 1 (từ.....đến.....):.....đồng/HK.

- Chặng 2 (từ.....đến.....):.....đồng/HK.

- Chặng.....

- c) Giá vé dành cho học sinh, sinh viên:
d) Giá vé dành cho người có công, người cao tuổi, người khuyết tật:
2. Giá cước hành lý:
- a) Hành lý được miễn cước:kg.
b) Hành lý vượt quá mức miễn cước:đ/kg.
3. Hình thức bán vé:
- a) Bán vé trực tiếp trên xe:.....
b) Bán vé tháng:.....
c) Bán vé qua mạng:.....

....., ngày..... tháng.... năm.....

Đại diện hợp pháp của đơn vị

(Ghi rõ tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

BẢNG KÊ KHAI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH HIỆN CÓ

Tổng số lượng phương tiện vận tải hành khách của đơn vị:..... xe.

STT	Biển số xe	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Sức chứa (hoặc số ghế) của xe	Lắp đặt TBGSHT		Ghi chú
					Có	Chưa	
1							
2							
3							
...							
...							

* **Ghi chú:**

Đơn vị nộp các tài liệu chứng minh kèm theo:

- Bản sao có chứng thực Giấy đăng ký xe ô tô;
- Giấy tờ chứng minh quyền quản lý, sử dụng hợp pháp (nếu phương tiện không thuộc sở hữu của đơn vị);
- Tên và tài khoản truy cập dữ liệu thiết bị GSHT của xe.

....., ngày..... tháng.... năm.....

Đại diện hợp pháp của đơn vị

(Ghi rõ tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

BẢNG ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN DỰ KIẾN ĐẦU TƯ HOẶC HUY ĐỘNG ĐỀ THỰC HIỆN KHAI THÁC TUYỂN ĐĂNG KÝ LỰA CHỌN

1. Số lượng phương tiện::..... xe.

2. Loại xe đăng ký:

STT	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Trọng tải (chỗ đứng + chỗ ngồi)	Màu sơn	Các trang thiết bị			
					Điều hòa nhiệt độ	Wifi	Công cụ hỗ trợ người khuyết tật	Dụng cụ che nắng

3. Thời gian sử dụng bình quân của các phương tiện: năm.

....., ngày..... tháng.... năm.....

Đại diện hợp pháp của đơn vị

(Ghi rõ tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

NĂNG LỰC BẢO DƯỠNG PHƯƠNG TIỆN

TT	Nội dung	Trực tiếp của đơn vị	Đơn vị thuê đơn vị khác thực hiện dịch vụ bảo dưỡng	Đơn vị giao cho lái xe, chủ xe tự bảo dưỡng	Ghi chú
1	Năng lực bảo dưỡng phương tiện				

*** Ghi chú:**

- Đối với đơn vị trực tiếp bảo dưỡng phương tiện cần kê khai chi tiết quy mô nhà xưởng, các loại trang thiết bị phục vụ công tác bảo dưỡng kèm theo tài liệu chứng minh.
- Đối với trường hợp thuê đơn vị khác thực hiện dịch vụ bảo dưỡng: Đơn vị cung cấp hợp đồng thuê bảo dưỡng kèm theo.
- Đối với trường hợp đơn vị giao cho lái xe tự bảo dưỡng: Đơn vị cung cấp biên bản giao hoặc các tài liệu chứng minh khác kèm theo.

....., ngày..... tháng.... năm.....

Đại diện hợp pháp của đơn vị

(Ghi rõ tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

Tên đơn vị:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:..... /.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

KẾ HOẠCH BẢO ĐẢM AN TOÀN GIAO THÔNG

I. Tổ chức đảm bảo an toàn giao thông của đơn vị vận tải

1. Cơ cấu tổ chức: Mô hình, chức năng nhiệm vụ các phòng, ban.
2. Người phụ trách bộ phận an toàn: Họ tên, trình độ, chuyên ngành.
3. Tổ chức bộ phận theo dõi an toàn giao thông của đơn vị vận tải.
4. Công tác lắp đặt, theo dõi, sử dụng dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình; trang bị máy tính, đường truyền kết nối mạng.
5. Công tác tuyển dụng, ký kết hợp đồng lao động, khám sức khỏe cho lái xe.

II. Kế hoạch tổ chức vận tải an toàn

Đối với hoạt động vận tải hành khách bằng xe buýt:

- Kế hoạch đảm bảo an toàn phương tiện: Tổng số phương tiện, số xe vận doanh bình quân, kế hoạch bảo dưỡng định kỳ, sửa chữa phương tiện, nội dung kiểm tra kỹ thuật an toàn phương tiện trước khi đưa xe ra hoạt động hàng ngày (bao gồm kiểm tra trạng thái hoạt động của thiết bị giám sát hành trình xe).
- Lịch trình vận tải cho các chuyến xe trong một chu kỳ vận tải (một vòng xe chạy, bao gồm thời gian dừng đón, trả khách và thời gian dừng nghỉ bắt buộc) trên các tuyến đảm bảo không chạy quá tốc độ.
- Kế hoạch tổ chức lao động cho lái xe và nhân viên phục vụ: Tổng số lái xe có giấy phép lái xe đúng quy định, số lái xe bình quân đủ điều kiện làm việc; số giờ lái xe làm việc trong ngày (24 giờ)/số giờ xe hoạt động trên tuyến trong ngày (24 giờ).
- Các nội dung đảm bảo an toàn giao thông khác.

III. Tuyên truyền, giáo dục về an toàn giao thông

Kế hoạch tổ chức tuyên truyền, phổ biến quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông và giáo dục đạo đức nghề nghiệp, tập huấn nghiệp vụ cho đội ngũ lái xe, nhân viên phục vụ.

IV. Kiểm tra, giám sát về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông

1. Theo dõi, giám sát việc thực hiện quy định về trật tự, an toàn giao thông của lái xe thông qua thiết bị GSHT của xe ô tô:
 - Xây dựng phương pháp và biểu mẫu thống kê số lần vi phạm theo các tiêu chí về hành trình, vận tốc, thời gian lái xe liên tục, dừng đỗ không đúng quy định;
 - Thủ tục, phương tiện, cách thức cảnh báo cho lái xe trong khi đang điều khiển phương tiện;
 - Biện pháp xử lý, khắc phục hậu quả khi xảy ra tai nạn giao thông đối với phương tiện của đơn vị.
2. Thanh tra, kiểm tra và xử lý các hành vi vi phạm các quy định về trật tự, an toàn giao thông của lái xe và nhân viên phục vụ trên xe (nếu có).

....., ngày..... tháng.... năm.....

Đại diện hợp pháp của đơn vị

(Ghi rõ tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

QUY TRÌNH BẢO ĐẢM AN TOÀN GIAO THÔNG

Bước	Nội dung	Tổ chức, cá nhân thực hiện	Thời điểm thực hiện
1	<ul style="list-style-type: none"> - Tập hợp, phân tích các dữ liệu về hoạt động của từng phương tiện trong quá trình thực hiện nhiệm vụ vận chuyển của lần gần nhất thông qua thiết bị GSHT (đối với các phương tiện lắp đặt thiết bị GSHT) và qua các biện pháp quản lý khác của đơn vị, từ đó đánh giá ưu, nhược điểm của lái xe trong lần thực hiện nhiệm vụ vận chuyển gần nhất; - Tiếp nhận và xử lý các đề xuất, phản ánh của lái xe về các vấn đề liên quan đến ATGT. 	<p>Bộ phận quản lý các điều kiện về ATGT (đối với các đơn vị vận tải bắt buộc phải có) hoặc cán bộ được phân công theo dõi ATGT tại các đơn vị vận tải khác;</p> <p>(Sau đây gọi là: Bộ phận (cán bộ) quản lý các điều kiện về ATGT).</p>	<p>Trước khi giao nhiệm vụ vận chuyển mới cho lái xe.</p>
	<ul style="list-style-type: none"> - Tập hợp các yêu cầu vận chuyển của khách hàng, tìm hiểu và nắm bắt các điều kiện, đặc điểm về hàng hóa, hành khách, tuyến đường, thời tiết, thời gian vận chuyển...; - Bố trí xe và lái xe thực hiện nhiệm vụ vận chuyển (đảm bảo thời gian làm việc của lái xe theo đúng quy định). 	<p>Bộ phận kế hoạch, điều độ (hoặc cán bộ tiếp nhận yêu cầu vận chuyển của khách hàng).</p>	<p>Trước khi giao nhiệm vụ vận chuyển mới cho lái xe.</p>
2	<p>Bộ phận (cán bộ) quản lý các điều kiện về ATGT và Bộ phận kế hoạch, điều độ (hoặc cán bộ tiếp nhận yêu cầu vận chuyển của khách hàng) chuyển các thông tin tại bước 1 cho cán bộ được lãnh đạo phân công trực tiếp giao nhiệm vụ vận chuyển cho lái xe.</p>	<p>Bộ phận (cán bộ) quản lý các điều kiện về ATGT và Bộ phận kế hoạch, điều độ (hoặc cán bộ tiếp nhận yêu cầu vận chuyển của khách hàng).</p>	<p>Trước khi giao nhiệm vụ vận chuyển mới cho lái xe.</p>
3	<p>Giao nhiệm vụ vận chuyển cho lái xe:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra Giấy phép lái xe; Giấy chứng nhận kiểm định; đăng ký xe; Lệnh vận chuyển; - Giao cho lái xe các giấy tờ khác phải mang theo như: Hợp đồng vận tải, giấy vận tải ...; - Thông báo cho lái xe những ưu, nhược điểm của lái xe trong lần thực hiện nhiệm vụ vận chuyển gần nhất. - Thông báo cho lái xe các yêu cầu vận chuyển của khách hàng, các điều kiện, đặc điểm về hàng hóa, hành khách, tuyến đường, thời tiết, thời gian vận chuyển...; 	<p>Cán bộ được lãnh đạo phân công và lái xe.</p>	<p>Trước khi thực hiện nhiệm vụ vận chuyển.</p>

	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra nồng độ cồn đối với lái xe (nếu có thiết bị); - Ghi chép vào Sổ giao nhiệm vụ cho lái xe (theo mẫu số 1), lái xe ký xác nhận. 		
4	<p>Kiểm tra tình trạng an toàn kỹ thuật của phương tiện:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xác nhận lái xe qua thiết bị GSHT (đối với xe có lắp đặt) và kiểm tra tình trạng sẵn sàng hoạt động của thiết bị GSHT; - Kiểm tra nước làm mát, dầu động cơ, bình điện, các dây cu roa; - Kiểm tra hệ thống lái; - Kiểm tra các bánh xe (độ chặt của bu lông bánh xe, tình trạng và áp suất của lốp); - Khởi động phương tiện và kiểm tra hoạt động của gạt nước, còi và các loại đèn; - Kiểm tra hoạt động của hệ thống phanh (thắng); - Ghi chép kết quả kiểm tra vào biểu Kết quả kiểm tra an toàn kỹ thuật (theo Mẫu số 2), ký xác nhận và chuyển biểu mẫu cho cán bộ được lãnh đạo phân công. 	Lái xe được giao nhiệm vụ vận chuyển.	Sau khi được giao nhiệm vụ và trước khi cho xe khởi hành.
5	<p>Cán bộ thuộc bộ phận quản lý các điều kiện về ATGT tiếp nhận biểu Kết quả kiểm tra an toàn kỹ thuật từ các lái xe và ký xác nhận:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nếu tất cả các nội dung kiểm tra đều đạt yêu cầu, xe được phép thực hiện nhiệm vụ vận chuyển; - Nếu có nội dung không đảm bảo yêu cầu, thì tùy theo mức độ sẽ cho sửa chữa, khắc phục ngay hoặc dừng xe đưa vào sửa chữa, đồng thời thông báo cho bộ phận điều độ bố trí xe khác thay thế; - Tập hợp, lưu trữ vào Hồ sơ theo dõi an toàn của từng phương tiện. 	Cán bộ thuộc bộ phận quản lý các điều kiện về ATGT (đối với các đơn vị có bộ phận ATGT) hoặc cán bộ được lãnh đạo phân công.	Trước khi xe khởi hành thực hiện nhiệm vụ vận chuyển.
6	<ul style="list-style-type: none"> - Theo dõi quá trình hoạt động của phương tiện khi thực hiện nhiệm vụ vận chuyển qua thiết bị GSHT, nhắc nhở lái xe khi phát hiện chạy quá tốc độ và các nguy cơ gây mất ATGT (áp dụng cho các phương tiện có lắp đặt thiết bị GSHT); 	Bộ phận (cán bộ) quản lý các điều kiện về ATGT.	Khi xe đang hoạt động trên đường.

	<ul style="list-style-type: none"> - Thống kê các lỗi vi phạm về tốc độ xe chạy, báo cáo Lãnh đạo đơn vị xử lý; - Tổng hợp các sự cố mất an toàn giao thông trong quá trình xe hoạt động kinh doanh vận tải trên đường. Đưa ra phương án xử lý khi xảy ra các sự cố gây mất an toàn giao thông. 		
7	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện nghiêm các quy định về an toàn giao thông trong quá trình điều khiển phương tiện vận chuyển hành khách và hàng hóa; - Báo cáo ngay thời gian, địa điểm và nguyên nhân khi xảy ra sự cố mất an toàn giao thông để đơn vị có biện pháp xử lý. 	Lái xe.	Khi xe đang hoạt động trên đường.
8	<ul style="list-style-type: none"> - Thống kê số vụ, nguyên nhân, mức độ TNGT đã xảy ra của từng lái xe (nếu có); - Xây dựng và thực hiện phương án xử lý khi xảy ra sự cố gây mất an toàn giao thông trong quá trình kinh doanh vận tải; - Tổ chức đánh giá, rút kinh nghiệm đối với các tai nạn giao thông xảy ra trong quá trình kinh doanh vận tải. 	Bộ phận (cán bộ) quản lý các điều kiện về ATGT.	Theo tháng, quý, năm.
9	<ul style="list-style-type: none"> - Thống kê quãng đường đã thực hiện được; - Trên cơ sở thống kê quãng đường xe đã thực hiện, căn cứ vào chế độ bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện để thực hiện bảo dưỡng phương tiện theo đúng kỳ cấp; - Thống kê và theo dõi kết quả bảo dưỡng, sửa chữa của từng phương tiện. 	Bộ phận (cán bộ) quản lý các điều kiện về ATGT.	Sau khi kết thúc hành trình.

**Bảng đánh giá về năng lực và điều kiện kinh doanh
vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt**

TT	Nội dung đánh giá năng lực và điều kiện kinh doanh	Diễn giải	Tự đánh giá
1	Điều kiện kinh doanh		
1.1	Giấy phép kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt		
2	Năng lực khai thác tuyến		
2.1	Phương án các tuyến đang khai thác		
2.2	Số lượng phương tiện vận tải hành khách đang hoạt động		
2.3	Số lượng phương tiện vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt hiện có		
2.4	Kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện		
2.5	Số lượng lái xe hiện có		
2.6	Số lượng nhân viên phục vụ trên xe hiện có		
2.7	Chất lượng dịch vụ		
2.8	Bảo đảm an toàn giao thông (ATGT)		

Bảng tự kê khai đánh giá về mặt kỹ thuật

STT	Nội dung đánh giá	Diễn giải	Tự đánh giá
I	Phương tiện vận chuyển cam kết đầu tư khai thác trên tuyến		
1.1	Niên hạn sử dụng bình quân của các xe đăng ký khai thác		
a	Xe mới 100%		
b	Xe có niên hạn sử dụng từ 1 – 13 năm (Xe có niên hạn sử dụng 1 năm được 14 điểm; cứ thêm 1 năm sử dụng thì trừ 1 điểm)		
c	Niên hạn sử dụng từ 14 năm đến hết niên hạn sử dụng		
1.2	Cửa lên xuống xe của hành khách		
a	Riêng biệt (1 cửa lên, 1 cửa xuống)		
b	Chung (xe chỉ có 1 cửa lên, xuống chung)		
1.3	Các trang bị khác trên xe		
a	Điều hòa nhiệt độ		
	- Có		
	- Không		
b	Wifi		
	- Có		
	- Không		
c	Công cụ hỗ trợ người khuyết tật		
	- Có		
	- Không		
d	Dụng cụ che nắng		
	- Có		
	- Không		
II	Năng lực bảo dưỡng phương tiện		
2.1	Trực tiếp của đơn vị		
2.2	Đơn vị thuê đơn vị khác thực hiện dịch vụ bảo dưỡng		
2.3	Đơn vị giao cho lái xe tự bảo dưỡng		
III	Lái xe cam kết bố trí điều khiển xe trên tuyến		
3.1	Số năm thâm niên bình quân		
a	Nhỏ hơn 03 năm		
b	Từ 03 năm đến 10 năm		
c	Từ 10 năm trở lên		
3.2	Số năm làm việc bình quân của các lái xe thuộc đơn vị		
a	Nhỏ hơn 03 năm		
b	Từ 03 năm đến 10 năm		
c	Từ 10 năm trở lên		

STT	Nội dung đánh giá	Diễn giải	Tự đánh giá
3.3	Tập huấn cho lái xe		
a	Tất cả các lái xe thuộc đơn vị đều có chứng chỉ tập huấn còn thời hạn		
b	Lái xe thuộc đơn vị không có chứng chỉ tập huấn hoặc có nhưng hết thời hạn.		
IV	Chất lượng dịch vụ vận tải		
4.1	Đón trả khách		
a	Có cam kết bằng văn bản về đón, trả khách đúng trạm dừng, nhà chờ		
b	Có cam kết bằng văn bản về hoạt động đúng theo tần suất chạy xe đã đăng ký		
c	Có cam kết bằng văn bản về thực hiện theo đúng biểu đồ hoạt động trên tuyến khi được phê duyệt hoặc khi có yêu cầu điều chỉnh của cơ quan có chức năng		
4.2	Quyền lợi của hành khách		
a	Cam kết thực hiện đầy đủ các quyền lợi của hành khách theo quy định		
b	Có xây dựng quy trình tiếp nhận, xử lý kịp thời các khiếu nại của hành khách		
c	Không có xây dựng quy trình tiếp nhận xử lý các khiếu nại của hành khách		
V	Giá vé		
5.1	Giá vé bình quân/1km		
a	Tương đương giá bình quân của các tuyến đang khai thác		
b	Thấp hơn giá vé bình quân đang khai thác từ 10 – 30% (thấp hơn mỗi 10% được cộng 3 điểm)		
c	Cao hơn giá vé bình quân đang khai		
5.2	Chính sách giảm giá vé		
	Giảm giá vé cho học sinh, người có công, người cao tuổi, người khuyết tật (mỗi mức giảm tương đương 10% được cộng 2 điểm)		
Tổng cộng			